

ÔN HÈ - ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Listen and complete each sentence below with NO MORE THAN TWO WORDS.**Phương pháp giải:**

- Đọc câu hỏi xác định loại từ cần điền vào chỗ trống.
- Nghe bài nghe, chú ý vào những thông tin cần tìm.
- Đối chiếu thông tin nghe được để chọn đáp án đúng, lưu ý chỉ điền vào chỗ trống nhiều nhất là 2 từ.

Bài nghe:

Girl: Our Sports Day is coming soon. What will we do on that day?

Boy: We'll join all kinds of sports activities at school. We'll play badminton at the gym. Then we'll go to the playground to see the running race.

Girl: That sounds great. What else will we do?

Boy: We'll have a party in the evening.

Girl: Fantastic. What food will we have for the party?

Boy: Uhm... We'll have pizza, burgers, fish and chips. Will you dance at the party?

Girl: Yes, I will. It'll be so much fun.

Tạm dịch:

Bạn nữ: Ngày hội thể thao của trường sắp tới rồi. Chúng ta sẽ làm gì vào hôm đó nhỉ?

Bạn nam: Chúng ta sẽ tham gia đủ loại hoạt động thể thao ở trường. Chúng ta sẽ chơi cầu lông trong nhà thể chất. Sau đó, chúng ta sẽ ra sân để xem cuộc đua chạy.

Bạn nữ: Nghe hay đó! Còn gì nữa không?

Bạn nam: Buổi tối, chúng ta sẽ có một bữa tiệc.

Bạn nữ: Tuyệt vời. Bữa tiệc sẽ có món gì thế?

Bạn nam: Uhm... Sẽ có pizza, burger, cá và khoai tây chiên. Cậu sẽ nhảy trong bữa tiệc chứ?

Bạn nữ: Có chứ. Sẽ vui lắm luôn!

1.

Their _____ is coming.

(_____ của họ đang đến.)

Thông tin:

Girl: Our Sports Day is coming soon. What will we do on that day?

(Ngày hội thể thao của trường sắp tới rồi. Chúng ta sẽ làm gì vào hôm đó nhỉ?)

Đáp án: Sports Day

2.

They will play _____ at the gym.

(Họ sẽ chơi _____ ở phòng thể dục.)

Thông tin:

Boy: We'll join all kinds of sports activities at school. We'll play badminton at the gym.

Then we'll go to the playground to see the running race.

(Chúng ta sẽ tham gia đủ loại hoạt động thể thao ở trường. Chúng ta sẽ chơi cầu lông trong nhà thể chất. Sau đó, chúng ta sẽ ra sân để xem cuộc đua chạy.)

Đáp án: badminton

3.

They will see the running race at the _____.

(Họ sẽ xem cuộc chạy ở _____.)

Thông tin:

Boy: We'll join all kinds of sports activities at school. We'll play badminton at the gym.

Then we'll go to the playground to see the running race.

(Chúng ta sẽ tham gia đủ loại hoạt động thể thao ở trường. Chúng ta sẽ chơi cầu lông trong nhà thể chất. Sau đó, chúng ta sẽ ra sân để xem cuộc đua chạy.)

Đáp án: playground

4.

They will have a _____ in the evening.

(Họ sẽ _____ buổi tối.)

Thông tin:

Boy: We'll have a party in the evening.

(Buổi tối, chúng ta sẽ có một bữa tiệc.)

Đáp án: party

5.

The girl will _____ at the party.

(Bạn nữ sẽ _____ ở bữa tiệc.)

Thông tin:

Boy: Uhm... We'll have pizza, burgers, fish and chips. Will you dance at the party?

(Uhm... Sẽ có pizza, burger, cá và khoai tây chiên. Cậu sẽ nhảy trong bữa tiệc chứ?)

Girl: Yes, I will. It'll be so much fun.

(Có chứ. Sẽ vui lắm luôn!)

Đáp án: dance

II. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Did she **visit** her grandparents during Tet last year?

(Cô ấy đã đến gặp ông bà vào dịp Tết năm ngoái đúng không?)

Đáp án: A

2.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Dịch câu và các phương án.
- Lựa chọn ra từ phù hợp nhất về mặt ý nghĩa để điền vào câu.

Lời giải chi tiết:

- I'm having a _____.

(Tôi bị _____.)

- You shouldn't eat too much.

(Câu không nên ăn quá nhiều đâu.)

- A. headache (n): đau đầu
- B. toothache (n): đau răng
- C. stomachache (n): đau bụng

Đáp án: C

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

_____ do they clean the house before Tet? – Every weekend in January.

(_____ họ dọn nhà một lần trước Tết? – Vào mỗi cuối tuần trong tháng 1.)

- A. How often: bao lâu ... một lần – hỏi về tần suất làm việc gì đó
- B. How much: bao nhiêu – hỏi về số lượng của danh từ không đếm được
- C. How far: bao xa – hỏi về khoảng cách

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về tần suất, vậy nên ta dùng “How often” để thành lập câu hỏi.

Đáp án: A

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp và hợp lý về mặt ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Đây là một câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Wh + does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu?

How **does** he stay healthy?

(Anh ấy giữ gìn sức khỏe như thế nào?)

Đáp án: C

5.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Dịch câu và các phương án.
- Lựa chọn ra từ phù hợp nhất về mặt ý nghĩa để điền vào câu.

Lời giải chi tiết:

- I'm having a _____. It's terrible!

(Tôi bị _____! Tệ thật đó!)

- You should go to the dentist as soon as possible.

(Bạn nên đi khám nha sĩ càng sớm càng tốt đây.)

A. toothache (n): đau răng

B. headache (n): đau đầu

C. sorethroat (n): đau họng

Đáp án: A

III. Read and complete, using the given words. There is ONE extra word.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.
- Dịch câu và các phương án.
- Lựa chọn ra từ phù hợp nhất về mặt ý nghĩa để điền vào câu.

Dịch các phương án:

festival (n): lễ hội

healthy food (n): đồ ăn lành mạnh

spring rolls (n): chả giò

souvenir (n): quà lưu niệm

sorethroat (n): đau họng

party (n): bữa tiệc

Lời giải chi tiết:

1.

This year, our family will go to a flower _____ at Tet.

(Năm nay, gia đình chúng tôi sẽ đi đến một _____ hoa vào dịp Tết.)

Đáp án: festival

2.

Grandma gave me a _____ from her trip to Paris.

(Bà tôi đã tặng tôi một _____ từ chuyến du lịch của bà đến Paris.)

Đáp án: souvenir

3.

I always eat _____ like fish and vegetables.

(Tôi luôn ăn _____ như cá và rau quả.)

Đáp án: healthy food

4.

When you have a _____, you should drink warm water.

(Khi bạn bị _____, bạn nên uống nước ấm.)

Đáp án: sore throat

5.

I'll help my mother make _____ for Tet.

(Tôi sẽ giúp mẹ làm _____ vào dịp Tết.)

Đáp án: spring rolls

IV. Read and decide if each statement below is True or False.

My name is Tam. At Tet, I'll go to my grandparents' house by bus with my parents. We will go to a fireworks show. I can't wait! I love fireworks shows because they're noisy and fun. Last year we made spring rolls, but this year we'll make banh chung. It's my favourite food! I always wear new clothes at Tet. However, there's a lot to do before Tet. We need to do the shopping and buy roses. Then we'll decorate the house. My grandparents' house is so pretty at Tet! Every morning, I'll go for a walk with my family. It's a very peaceful time of year.

Tạm dịch:

Tên mình là Tâm. Vào Tết, mình sẽ đi xe buýt đến nhà ông bà cùng bố mẹ. Chúng mình sẽ đi xem bắn pháo hoa. Mình háo hức lắm! Mình rất thích xem bắn pháo hoa vì nó ồn ào và vui nhộn. Năm ngoái, nhà mình làm chả giò, nhưng năm nay sẽ làm bánh chưng. Đây là món ăn yêu thích của mình! Vào Tết, mình luôn mặc quần áo mới. Tuy nhiên, trước Tết có rất nhiều việc phải làm. Nhà mình cần đi chợ mua sắm và mua hoa hồng. Sau đó, chúng mình sẽ trang trí nhà cửa. Nhà ông bà mình rất đẹp vào dịp Tết! Mỗi sáng, mình sẽ đi dạo cùng gia đình. Đây là khoảng thời gian thật yên bình trong năm.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá và xác định những thông tin cần tìm.
- Đọc đoạn văn, tập trung vào những thông tin đã xác định.
- Đối chiếu thông tin và chọn ra đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

1.

Tam will travel to their grandparents' house by car.

(Tâm sẽ đến nhà ông bà của cô ấy bằng xe ô tô.)

Thông tin: My name is Tam. At Tet, I'll go to my grandparents' house by bus with my parents.

(Tên mình là Tâm. Vào Tết, mình sẽ đi xe buýt đến nhà ông bà cùng bố mẹ.)

Đáp án: False

2.

Tam loves fireworks shows because they are quiet and relaxing.

(Tâm thích xem những buổi trình diễn pháo hoa bởi vì chúng yên tĩnh và thư giãn.)

Thông tin: I love fireworks shows because they're noisy and fun.

(Mình rất thích xem bắn pháo hoa vì nó ồn ào và vui nhộn.)

Đáp án: False

3.

Tam made spring rolls at Tet last year.

(Tâm đã làm chả giò vào dịp Tết năm ngoái.)

Thông tin: Last year we made spring rolls, but this year we'll make banh chung.

(Năm ngoái, nhà mình làm chả giò, nhưng năm nay sẽ làm bánh chưng.)

Đáp án: True

4.

Tam and her family need to buy roses and decorate the house before Tet.

(Tâm và gia đình của cô ấy cần mua hoa hồng và trang trí nhà cửa trước dịp Tết.)

Thông tin: We need to do the shopping and buy roses. Then we'll decorate the house.

(Nhà mình cần đi chợ mua sắm và mua hoa hồng. Sau đó, chúng mình sẽ trang trí nhà cửa.)

Đáp án: True

5.

Every morning during Tet, Tam will go for a walk with her family.

(Mọi buổi sáng trong dịp tết, Tâm sẽ đi bộ cùng gia đình của cô ấy.)

Thông tin: Every morning, I'll go for a walk with my family.

(Mỗi sáng, mình sẽ đi dạo cùng gia đình.)

Đáp án: True

V. Put the words in the correct order.

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. made / last year / spring rolls / I / and / my / sister / .

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Chủ ngữ + động từ ở thì quá khứ đơn + tân ngữ + trạng từ thời gian.

Đáp án: I and my sister made spring rolls last year.

(Tôi và em gái của tôi đã làm chả giò vào năm ngoái.)

2. go / should / You / to / dentist / the / .

Giải thích:

Cấu trúc câu khuyên nhủ với should:

Chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Đáp án: You should go to the dentist.

(Bạn nên đi khám nha sĩ.)

3. does / She / yoga / a / three / week / times / .

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ số ít + động từ chia (thêm -s/-es) + tân ngữ + trạng từ chỉ tần suất.

Đáp án: She does yoga three times a week.

(Cô ấy tập yoga ba lần một tuần.)

4. your / do / at / Tet / What / family / will / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì tương lai đơn với động từ thường:

What + will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ/trạng từ?

Đáp án: What will your family do at Tet?

(Gia đình bạn sẽ làm gì vào dịp Tết?)

5. they / last / Did / boat / take / summer / a / trip / ?

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn với động từ thường:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian?

Đáp án: Did they take a boat trip last summer?

(Họ có đi du thuyền vào mùa hè năm ngoái không?)